

## UNIT 8: (cont)

### Section: Speak

#### ❖ Vocabulary:

|                                 |                         |
|---------------------------------|-------------------------|
| - compliment (n)                | : lời khen ngợi         |
| - congratulate on               | : chúc mừng             |
| → congratulation (n)            | : sự chúc mừng          |
| - act (v)                       | : hành động             |
| → active (adj)                  | : năng động             |
| → activist (n)                  | : người năng động       |
| → action (n)                    | : hành động             |
| - charity program               | : chương trình từ thiện |
| - nominate (v)                  | : đề cử, vinh danh      |
| → nomination (n)                | : sự đề cử              |
| - take part in = participate in | : tham gia              |

## UNIT 8: (cont)

### Section: Read

#### ❖ **Vocabulary:**

- Father's Day (the third Sunday in June): Ngày của Cha
- Mother's Day ( USA: the second Sunday in May): Ngày của mẹ  
(UK: the middle of March)
- feeling (n) : tình cảm
- memory (n) : ký ức
- considerate (adj) : ân cần, chu đáo
- generous (adj) : rộng lượng
- generosity (n) : sự rộng lượng
- priority (n) : trước tiên, trước hết
- humor (n) : hài hước
- sense of humor : khiếu hài hước
- humorous (adj) : hài hước
- distinguish (v) : phân biệt
- terrific (adj) : tuyệt vời
- wonderful (adj) : tuyệt vời
- guess (v) : đoán
- to be proud of : tự hào
- pride (n) : sự tự hào
- take pride in : niềm tự hào
- proudly (adv) : một cách tự hào

#### ❖ **Task: Answer the questions:**

- a. To her Dad
- b. He is possibly dead. There ideas "may tell you about that...", "How much you are missed and kissed...", "I now have children, Dad..."
- c. His sense of humor
- d. A father as a teacher, a caretaker, a friend.